

Ngày 04/03/2026



# TOÀN CẢNH THỊ TRƯỜNG

## GIỮA PHIÊN



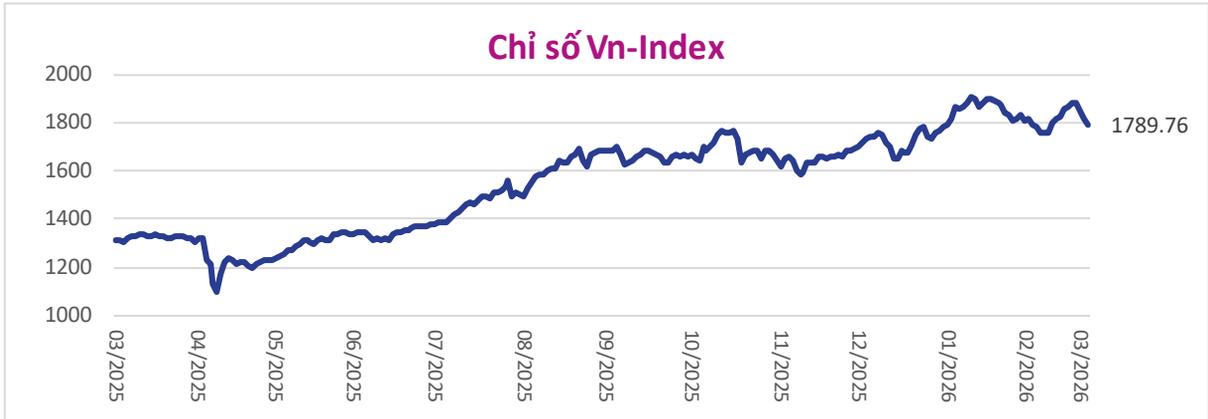
## Tổng quan thị trường

(Cập nhật 11:30)

1789.76

-23.38

-1.29%

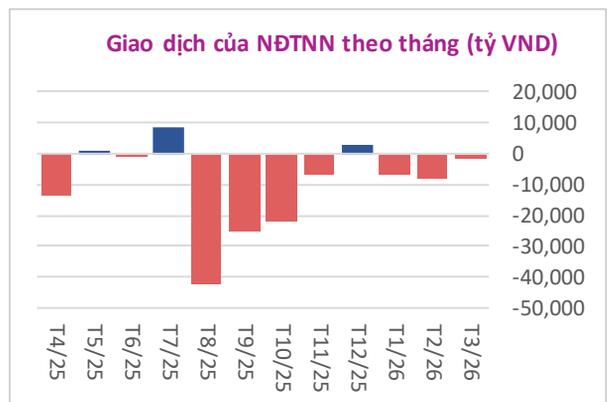
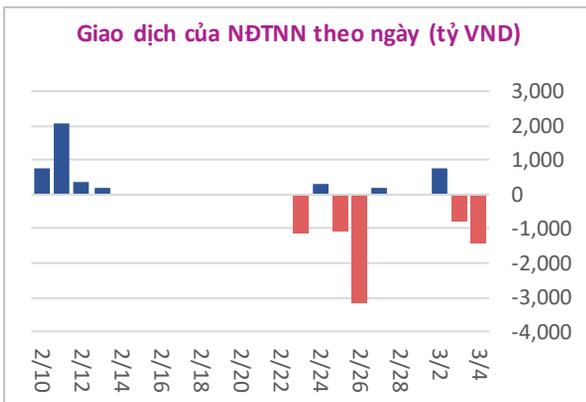


Phiên giao dịch sáng ngày 04/03/2026, chỉ số Vn-Index đang giảm điểm mạnh, và số lượng mã giảm đang chiếm ưu thế. So với phiên giao dịch ngày hôm trước, Vn-Index giảm -23,38 điểm, và đang vận động dưới đường trung bình 10 ngày. Trong số các mã cổ phiếu trụ có vốn hoá lớn nhất trong Vn-Index, một số mã cổ phiếu đang có mức tăng giá mạnh là: VCB(+1,3%), BID(+1,8%), GAS(+3,7%), trong khi đó một số mã cổ phiếu đang có mức giảm giá mạnh là: VHM(-4,7%), FPT(-2,4%), TCB(-3,7%), HPG(-1,6%), VPB(-1,8%), MBB(-1,1%). Diễn biến của các chỉ báo dòng tiền cho thấy: Cả hai chỉ báo dòng tiền AccDist và OBV đang có dấu hiệu đảo chiều giảm.

Trong tháng 2/2026, khối ngoại tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -8.006 tỷ đồng. Và trong những ngày đầu tháng 3/2026, khối ngoại tiếp tục bán ròng -1.392 tỷ đồng. Luỹ kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối ngoại đã bán ròng với tổng giá trị là -15.830 tỷ đồng. Trong phiên giao dịch sáng nay, khối ngoại đang bán ròng -1.376 tỷ đồng.

Về phía khối tự doanh CTCK, trong tháng 2/2026, khối tự doanh CTCK tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -1,543 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong những ngày đầu tháng 3/2026, khối tự doanh CTCK chuyển sang mua ròng 39 tỷ đồng. Luỹ kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối tự doanh đã bán ròng với tổng giá trị là -3.294 tỷ đồng.

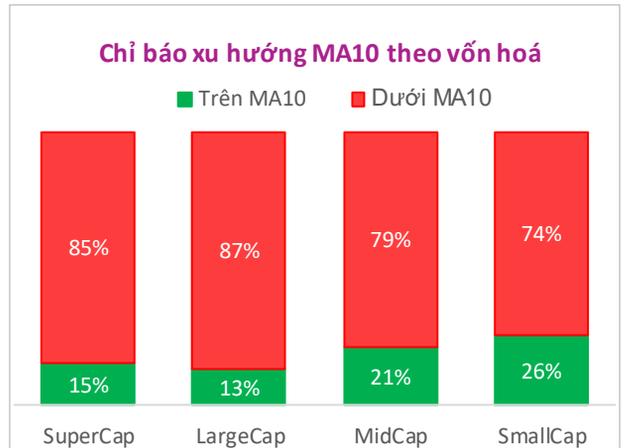
## Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài



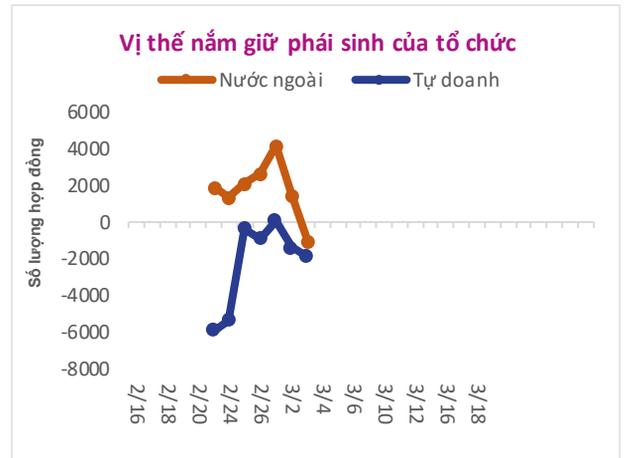
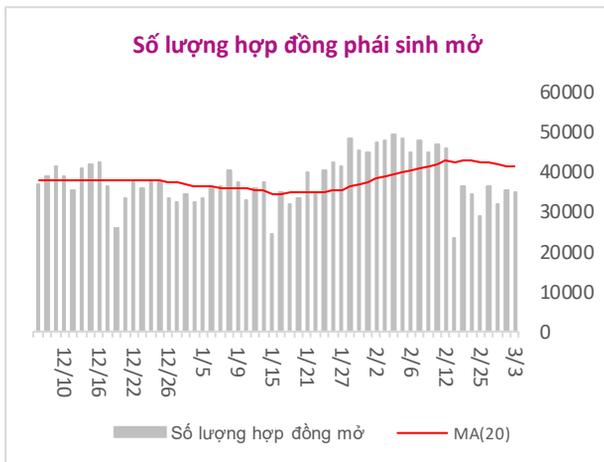
# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

## Chỉ báo xu hướng ngắn hạn

Chỉ báo xu hướng MA10 theo ngành		
Ngân hàng ↓	Bất động sản ↓	Chứng khoán ↓
Thép ↓	Phân bón ↑	Công nghệ ↓
Dầu khí ↑	Khu CN ↓	Thủy sản ↓
Bảo hiểm ↓	Xây dựng ↓	Cảng biển ↑
Mía đường ↓	Bán lẻ ↓	Dệt may ↑

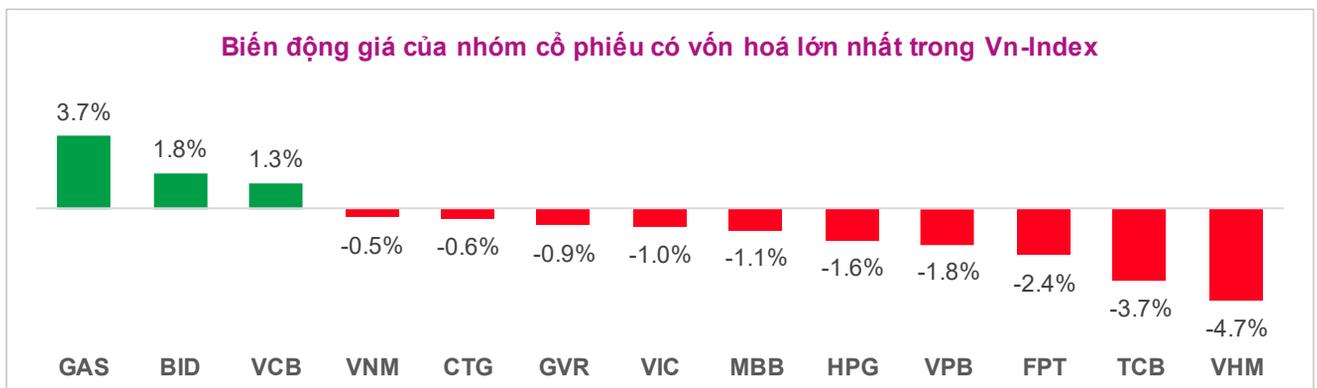


## Thị trường phái sinh VN30



Ghi chú: số âm = hợp đồng short phái sinh

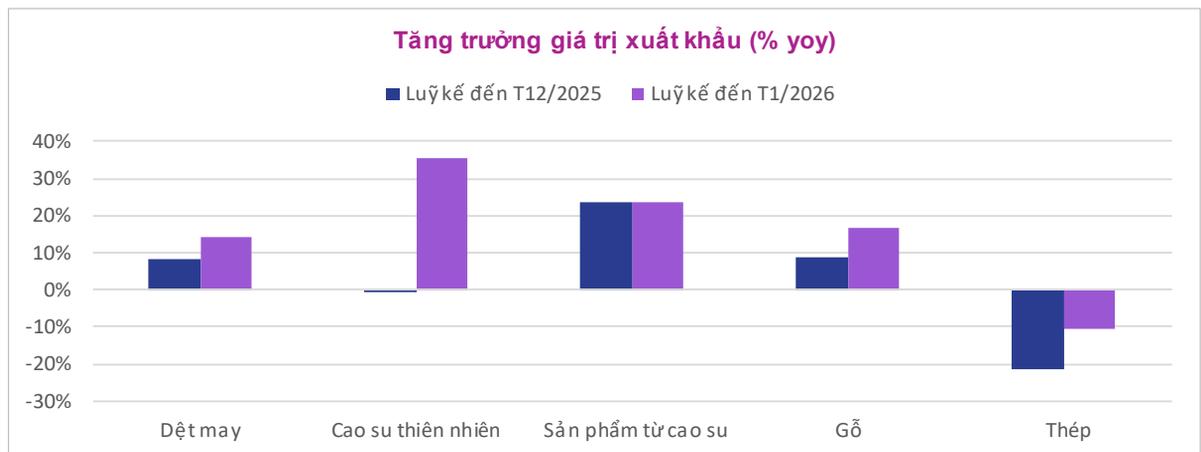
## Nhóm dẫn dắt thị trường



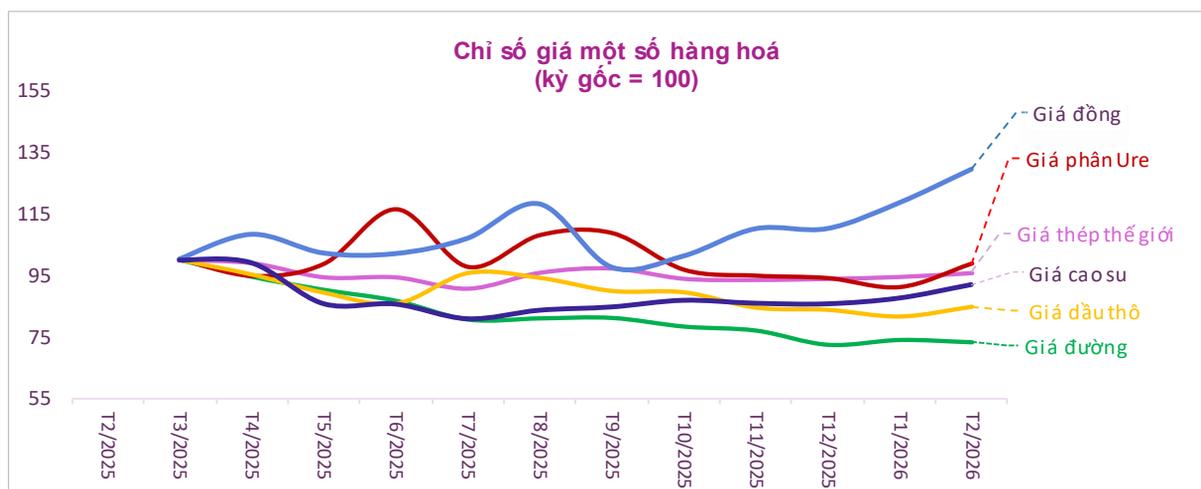
## Chỉ tiêu vĩ mô Việt Nam

Chỉ tiêu	11/2025	12/2025	01/2026	Nhận xét
Chỉ số PMI	53.8	53.0	52.5	PMI giảm nhẹ MoM và duy trì trên 50 điểm ba tháng liền, cho thấy sản xuất tiếp tục mở rộng
Sản xuất công nghiệp (YoY)	10.8%	10.1%	21.5%	Hoạt động sản xuất công nghiệp tăng trưởng mạnh MoM
Tổng mức bán lẻ hàng hoá (YoY)	7.2%	9.8%	9.3%	Hoạt động bán lẻ duy trì sức tăng với tháng trước
Kim ngạch xuất khẩu (YoY)	15.3%	23.9%	30.1%	Xuất khẩu tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ
Kim ngạch nhập khẩu (YoY)	16.0%	27.7%	49.6%	Nhập khẩu tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ
Tỷ lệ lạm phát (YoY)	3.6%	3.5%	2.5%	Lạm phát giảm nhẹ MoM
Tỷ giá VCB USD/VND (MoM)	0.0%	0.1%	0.0%	Tỷ giá đi ngang MoM

## Tăng trưởng xuất khẩu một số ngành hàng

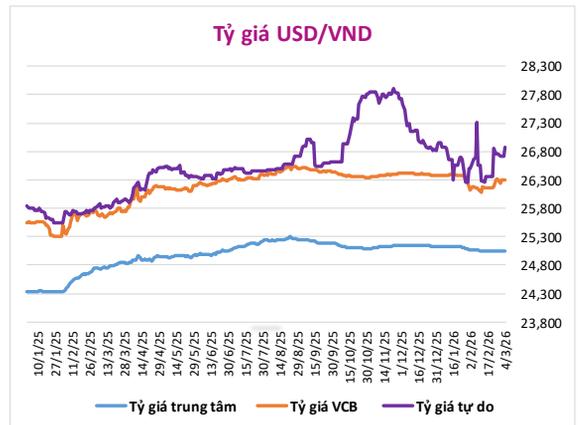
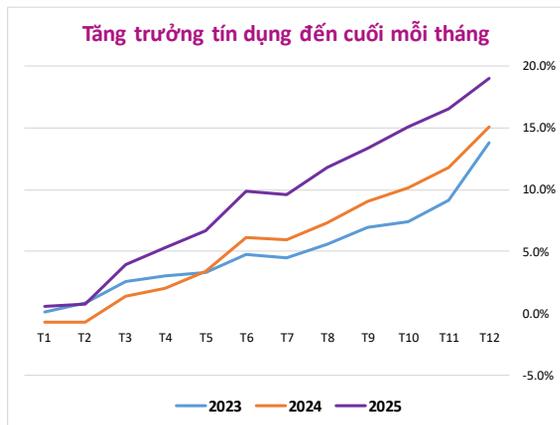
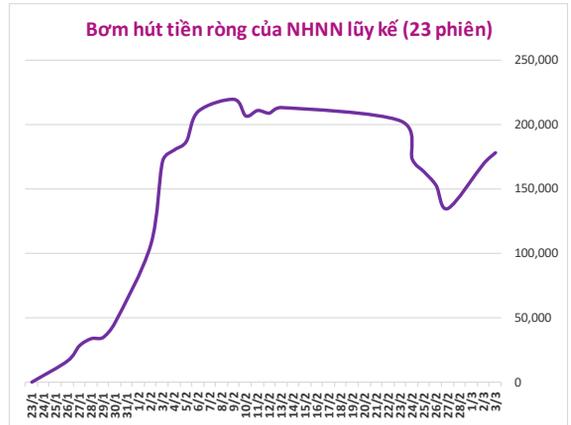
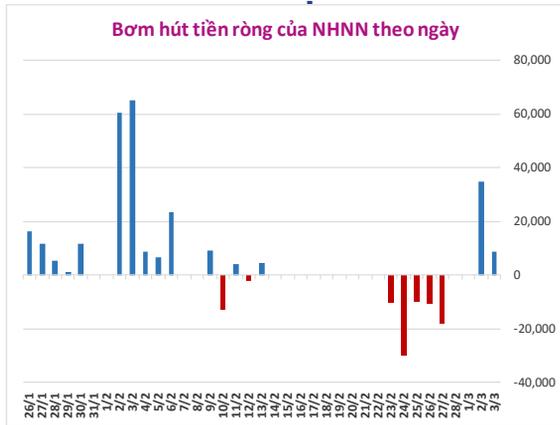


## Diễn biến giá một số loại hàng hoá



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

## Chính sách tiền tệ



## Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá				Giá thị trường (04/3/26)		
			% LNST Q4/25 (YoY)	% LNST 2025 (YoY)	LNST Q4/2025 (Tỷ đồng)	LNST 2025 (Tỷ đồng)	ROE (TTM)	ROA (TTM)	Book Value	EPS		P/B	P/E
1	ACV	Cảng hàng không	7%	4%	3,134.79	12,070.73	17%	13%	19,505	3,026	2.57	16.6	50,200
2	ANV	Thủy sản	4611%	1990%	251.57	999.48	32%	19%	13,246	3,754	1.97	7.0	26,150
3	BFC	Phân bón	-44%	-13%	68.34	400.32	23%	9%	24,160	5,421	3.19	14.2	77,000
4	BID	Ngân hàng	46%	19%	11,542.62	30,482.98	19%	1%	23,933	4,279	1.85	10.4	44,350
5	BMP	VLXD	13%	24%	261.34	1,228.74	44%	37%	35,151	15,010	4.37	10.2	153,500
6	BSR	Đầu khí	3708%	722%	3,034.55	5,189.28	9%	6%	12,073	1,036	2.93	34.1	35,350
7	BWE	Nước	95%	55%	279.33	1,027.81	17%	7%	28,158	4,510	1.60	10.0	44,950
8	CSV	Hóa chất	-32%	-12%	40.96	229.87	14%	11%	14,165	1,896	2.30	17.2	32,650
9	CTR	Xây dựng	9%	11%	163.96	599.83	31%	8%	18,086	5,244	4.72	16.3	85,400
10	DCM	Phân bón	6%	35%	389.45	1,917.27	18%	11%	20,228	3,618	2.40	13.4	48,500
11	DDV	Phân bón	139%	276%	137.81	633.54	31%	24%	15,479	4,336	2.07	7.4	32,100
12	DGC	Hóa chất	-17%	1%	656.93	3,188.97	21%	17%	39,652	7,965	1.81	9.0	71,700
13	DGW	Bán lẻ	14%	23%	161.54	555.00	17%	6%	15,520	2,494	2.87	17.8	44,500
14	DPM	Phân bón	1248%	100%	232.71	1,095.64	10%	6%	16,697	1,579	1.82	19.3	30,450
15	DPR	Cao su	-34%	21%	74.29	367.34	12%	7%	29,979	3,638	1.52	12.5	45,500
16	DRC	Lốp xe	-33%	-48%	39.54	121.20	6%	3%	12,573	785	1.28	20.5	16,100
17	FPT	Phần mềm	19%	19%	2,988.15	11,225.52	28%	12%	21,417	5,511	3.96	15.4	84,900
18	FRT	Bán lẻ	161%	150%	348.34	984.24	26%	4%	24,495	4,667	6.40	33.6	156,800
19	IDI	Thủy sản	162%	112%	45.77	143.28	4%	1%	12,535	470	0.57	15.11	7,100
20	KBC	Bất động sản	2046%	462%	664.27	2,226.81	10%	4%	26,381	2,500	1.24	13.04	32,600
21	KSB	Khai thác đá	105%	191%	39.99	154.33	6%	3%	24,261	1,351	0.69	12.32	16,650
22	LSS	Đường	51%	19%	24.42	122.82	7%	4%	20,689	1,374	0.41	6.22	8,550
23	MML	Thực phẩm	27%	1982%	153.19	618.96	12%	5%	14,873	1,693	2.33	20.49	34,700
24	MSN	Thực phẩm	113%	106%	2,295.34	6,763.51	13%	3%	24,447	2,710	3.08	27.75	75,200
25	MSR	Khai khoáng	203%	-101%	222.49	11.29	0%	0%	11,076	10	4.18	4508.28	46,300
26	MWG	Bán lẻ	145%	89%	2,086.49	7,075.52	23%	9%	22,203	4,777	3.85	17.88	85,400
27	NKG	Thép	-151%	-56%	-9.34	197.19	3%	1%	17,026	461	0.88	32.29	14,900
28	NTP	VLXD	-6%	35%	202.84	992.87	25%	15%	24,742	5,805	2.53	10.80	62,700
29	OIL	Đầu khí	45%	4%	115.76	486.59	4%	1%	10,142	412	2.29	56.36	23,200
30	PAN	Thực phẩm	10%	10%	448.22	1,172.54	13%	3%	25,570	3,218	1.30	10.35	33,300
31	PC1	Xây dựng	706%	125%	660.36	1,364.51	17%	5%	15,852	2,553	1.84	11.44	29,200
32	PET	Bán lẻ	95%	72%	103.73	351.25	11%	2%	22,623	2,415	1.75	16.39	39,600
33	PLC	Hóa chất	-520%	-69%	-85.17	13.56	1%	0%	15,133	168	2.29	206.15	34,600
34	PLX	Đầu khí	7%	-7%	696.93	3,038.08	10%	3%	20,566	2,122	3.36	32.52	69,000
35	POW	Điện	956%	111%	687.52	2,869.50	7%	3%	11,197	837	1.43	19.12	16,000
36	PTB	Gỗ	42%	36%	132.82	519.71	16%	8%	39,913	7,347	1.28	6.96	51,100
37	PVS	Đầu khí	84%	70%	950.44	1,899.39	13%	5%	29,375	3,560	1.77	14.61	52,000
38	QNS	Đường	-3%	-19%	604.71	1,923.27	19%	14%	28,975	5,231	1.69	9.35	48,900
39	REE	Điện	-9%	27%	768.66	3,149.42	13%	7%	38,670	4,668	1.68	13.95	65,100
40	SBT	Đường	-16%	-9%	191.78	759.29	7%	2%	13,080	903	1.83	26.46	23,900
41	SIP	Bất động sản	10%	16%	400.08	1,501.88	28%	5%	21,419	5,601	2.74	10.48	58,700
42	VCS	VLXD	-2%	-14%	185.18	694.46	14%	11%	32,079	4,340	1.36	10.05	43,600
43	VGI	Viễn thông di động	2%	66%	3,845.55	11,272.72	25%	13%	13,474	3,063	7.20	31.67	97,000
44	VHC	Thủy sản	-47%	11%	244.96	1,451.08	15%	11%	42,574	6,073	1.43	10.04	61,000
45	VIB	Ngân hàng	-14%	1%	1,647.98	7,285.43	16%	1%	13,779	2,143	1.21	7.79	16,700
46	VIP	Vận tải	-77%	-8%	6.66	85.81	7%	6%	18,682	1,253	0.73	10.85	13,600
47	VTO	Vận tải	14%	6%	39.00	117.22	10%	7%	14,776	1,468	0.91	9.16	13,450
48	POW	Điện	956%	111%	687.52	2,869.50	7%	3%	11,197	837	1.43	19.12	16,000
49	GEG	Điện	169%	512%	96.06	946.78	15%	5%	12,279	1,663	1.27	9.3	15,550
50	GMD	Dịch vụ kho bãi	123%	15%	659.97	2,224.19	13%	9%	30,680	3,986	2.52	19.4	77,300
51	GVR	Cao su	-43%	41%	1,135.97	6,353.29	10%	7%	14,165	1,406	3.20	32.2	45,350
52	HAH	Cảng biển	10%	85%	359.98	1,400.89	31%	15%	26,704	6,258	2.53	10.8	67,500

## Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá				Giá thị trường (04/3/26)		
			% LNST Q4/25 (YoY)	% LNST 2025 (YoY)	LNST Q4/2025 (Tỷ đồng)	LNST 2025 (Tỷ đồng)	ROE (TTM)	ROA (TTM)	Book Value	EPS		P/B	P/E
53	HDG	Bất động sản	481%	103%	373.38	944.19	11%	5%	18,378	1,907	1.52	14.7	28,000
54	HHV	Xây dựng	55%	38%	201.71	678.43	6%	1%	11,782	1,204	1.00	9.8	11,750
55	HPG	Thép	37%	29%	3,888.35	15,514.93	13%	6%	16,830	2,013	1.62	13.5	27,250
56	HSG	Thép	-62%	9%	62.35	628.32	6%	3%	18,294	1,012	0.83	14.9	15,100
57	HT1	Xi măng	416%	355%	85.02	273.93	6%	3%	13,310	717	1.33	24.7	17,700
58	IDC	Bất động sản	26%	-3%	540.00	2,354.08	32%	9%	17,021	5,090	2.67	8.9	45,500
59	GAS	Dầu khí	-33%	10%	1,387.43	11,571.63	18%	13%	27,475	4,730	4.66	27.1	128,000
60	ACB	Ngân hàng	-39%	-7%	2,784.69	15,624.70	18%	2%	18,401	3,042	1.27	7.7	23,350
61	BCM	Bất động sản	-15%	60%	1,247.08	3,516.02	16%	6%	21,946	3,371	2.69	17.5	59,000
62	BID	Ngân hàng	46%	19%	11,542.62	30,482.98	19%	1%	23,933	4,279	1.85	10.4	44,350
63	BSI	Chứng khoán	4%	20%	95.06	493.67	9%	4%	22,529	2,012	1.65	18.4	37,100
64	CTG	Ngân hàng	13%	36%	11,093.59	34,857.44	21%	1%	22,974	4,454	1.55	8.0	35,700
65	CTS	Chứng khoán	-57%	150%	25.14	577.37	23%	5%	13,425	2,715	2.23	11.0	29,900
66	DIG	Bất động sản	331%	466%	423.99	623.95	7%	3%	12,542	990	1.10	13.9	13,750
67	DSE	Chứng khoán	-72%	50%	9.27	272.53	7%	2%	10,046	793	2.31	29.3	23,200
68	DXG	Bất động sản	-96%	-11%	63.38	574.44	2%	1%	12,790	229	1.08	60.6	13,850
69	DXS	Bất động sản	-93%	139%	40.24	498.43	5%	2%	10,929	581	0.59	11.0	6,400
70	EIB	Ngân hàng	-133%	-66%	-472.48	1,136.94	4%	0%	13,961	610	1.59	36.5	22,250
71	FTS	Chứng khoán	-20%	-30%	128.06	396.75	9%	3%	12,756	1,161	2.43	26.7	31,000
72	HCM	Chứng khoán	40%	13%	318.99	1,178.62	9%	3%	13,466	1,454	1.76	16.3	23,650
73	HDB	Ngân hàng	64%	29%	5,220.16	17,052.70	25%	2%	15,094	3,432	1.72	7.6	26,000
74	HDC	Bất động sản	2089%	868%	30.94	641.37	25%	12%	14,465	2,559	1.29	7.3	18,600
75	HDG	Bất động sản	481%	103%	373.38	944.19	11%	5%	18,378	1,907	1.52	14.7	28,000
76	KBC	Bất động sản	2046%	462%	664.27	2,226.81	10%	4%	26,381	2,500	1.24	13.0	32,600
77	KDH	Bất động sản	25%	30%	793.02	1,633.87	6%	3%	16,512	943	1.57	27.4	25,850
78	KOS	Bất động sản	131%	-12%	0.82	18.96	1%	0%	10,763	87	3.35	414.8	36,100
79	LPB	Ngân hàng	40%	18%	3,730.59	11,422.38	25%	2%	15,798	3,824	2.66	11.0	42,050
80	MBB	Ngân hàng	39%	18%	8,902.95	27,382.98	22%	2%	16,901	3,325	1.58	8.0	26,750
81	MSB	Ngân hàng	14%	2%	1,851.25	5,628.52	14%	2%	13,605	1,804	0.85	6.4	11,500
82	NAB	Ngân hàng	18%	16%	1,140.09	4,182.23	20%	1%	13,657	2,438	1.00	5.6	13,600
83	NLG	Bất động sản	-31%	35%	504.87	946.31	6%	2%	26,102	1,805	0.96	13.8	24,950
84	OCB	Ngân hàng	12%	27%	1,295.53	4,028.85	12%	1%	12,746	1,513	0.87	7.3	11,100
85	PDR	Bất động sản	20462%	232%	313.33	514.69	4%	2%	12,400	531	1.20	28.1	14,900
86	SHB	Ngân hàng	8%	29%	2,259.94	12,009.91	19%	1%	14,802	2,614	1.04	5.9	15,350
87	SIP	Bất động sản	10%	16%	400.08	1,501.88	28%	5%	21,419	5,601	2.74	10.5	58,700
88	SJS	Bất động sản	45%	33%	183.30	357.84	11%	5%	11,514	1,199	4.35	41.8	50,100
89	SSB	Ngân hàng	-91%	14%	104.29	5,509.54	15%	2%	14,191	1,938	1.17	8.5	16,550
90	SSI	Chứng khoán	91%	45%	819.69	4,106.88	14%	5%	12,820	2,029	2.49	15.7	31,950
91	STB	Ngân hàng	-177%	-41%	-2,752.46	5,939.11	10%	1%	31,756	3,150	2.09	21.1	66,400
92	SZC	Bất động sản	37%	14%	103.01	345.11	11%	4%	17,797	1,917	1.81	16.8	32,300
93	TCB	Ngân hàng	98%	18%	6,979.83	25,954.47	16%	2%	23,996	3,577	1.35	9.0	32,350
94	TCH	Bất động sản	-83%	-68%	51.40	418.51	3%	2%	12,534	416	1.11	33.4	13,900
95	TPB	Ngân hàng	49%	22%	2,542.76	7,379.70	18%	2%	15,243	2,660	1.12	6.4	17,100
96	VCB	Ngân hàng	1%	4%	8,633.78	35,198.43	17%	2%	27,223	4,210	2.29	14.8	62,400
97	VCI	Chứng khoán	103%	47%	442.92	1,341.95	9%	4%	21,186	1,849	1.82	20.8	38,500
98	VHM	Bất động sản	120%	29%	26,798.00	42,111.07	19%	6%	57,507	10,008	1.55	8.9	89,100
99	VIB	Ngân hàng	-14%	1%	1,647.98	7,285.43	16%	1%	13,779	2,143	1.21	7.8	16,700
100	VIC	Bất động sản	209%	13%	3,581.32	11,146.46	9%	1%	19,253	1,739	8.00	88.6	154,000
101	VIX	Chứng khoán	1047%	716%	1,286.71	5,410.02	29%	20%	14,010	3,533	1.50	5.9	21,000
102	VND	Chứng khoán	36%	18%	342.00	2,022.09	10%	4%	13,731	1,328	1.31	13.6	18,050
103	VPB	Ngân hàng	72%	52%	8,118.41	24,354.60	15%	2%	21,163	3,024	1.27	8.9	26,950
104	VPI	Bất động sản	27%	20%	132.04	394.97	8%	3%	16,408	1,227	3.41	45.6	55,900
105	VRE	Bất động sản	145%	57%	2,658.84	6,445.92	14%	11%	21,286	2,837	1.21	9.1	25,800

## Khuyến cáo sử dụng

Báo cáo phân tích được lập và phát hành bởi Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (“VIX”). Báo cáo này không nhằm phát hành rộng rãi ra công chúng và chỉ mang tính chất cung cấp thông tin cho một số đối tượng nhất định, cũng như không được phép sao chép hoặc phân phối lại cho bất kỳ bên thứ ba nào khác. Tất cả những cá nhân, tổ chức nắm giữ báo cáo này đều phải tuân thủ những điều trên.

Báo cáo này không phải là một lời kêu gọi, đề nghị, mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào. Các thông tin trong báo cáo nghiên cứu được chuẩn bị từ các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi VIX và VIX sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin này.

Toàn bộ những đánh giá, quan điểm và khuyến nghị đưa ra trong báo cáo có thể được thay đổi mà không báo trước. VIX không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi hoặc bổ sung bản báo cáo cũng như không có nghĩa vụ thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận được bản báo cáo này trong trường hợp các đánh giá, quan điểm hay khuyến nghị được đưa ra có sự thay đổi hoặc trở nên không còn chính xác.

Các mã chứng khoán trong bản báo cáo có thể không phù hợp với tất cả các nhà đầu tư, và nội dung của bản báo cáo không đề cập đến các nhu cầu đầu tư, mục tiêu và điều kiện tài chính của bất kỳ nhà đầu tư cụ thể nào. Trước khi thực hiện đầu tư bất kỳ mã chứng khoán nào nêu trong báo cáo này, nhà đầu tư nên liên hệ với những chuyên gia tư vấn đầu tư của họ để thảo luận về trường hợp cụ thể của mình.